TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 197/2021/DS - ST
Ngày: 29 - 10 - 2021.
Về việc tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mai.

Ông Nguyễn Tuấn Anh.

- Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Xuân Hiếu – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đông Anh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Luân - Kiểm sát viên.

Ngày 29/10/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 69/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2021/QĐXXST - DS ngày 13 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Trần Thị T, sinh năm 1942. Vắng mặt tại phiên tòa.

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ T: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội. Có lời khai ủy quyền. Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976. Vắng mặt tại phiên tòa.

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Z: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1998; Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội. Có lời khai ủy quyền. Có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968. Có mặt tại phiên tòa.
2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971. Có mặt tại phiên tòa.
3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973. Có mặt tại phiên tòa.

Cùng có hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

4. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1975. Vắng mặt tại phiên tòa.

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn KN, xã NK, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973; Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội. Có lời khai ủy quyền. Có mặt tại phiên tòa.

5. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1998. Có mặt tại phiên tòa.
6. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 2001. Có mặt tại phiên tòa.
7. Anh Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 14/7/2003. Có mặt tại phiên tòa.

Cùng có hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

8. Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1987. Có mặt tại phiên tòa.

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Tổ x, thị trấn ĐA, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

9. Anh Nguyễn Thế N, sinh năm 1991. Có mặt tại phiên tòa.

Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm B, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của chị C, anh Đ là: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1998; Hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội. Có lời khai ủy quyền. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Z, anh T1, chị C, anh Đ: Ông Lưu Ngọc T – Luật sư Văn phòng luật sư Hoàng Gia Thành – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Trụ sở: Số 8, thôn ĐB, xã NK, huyện ĐA, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 15/3/2021 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn cụ Trần Thị T do bà Nguyễn Thị H là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Cụ Nguyễn Văn Kiêu, sinh năm 1936, chết ngày 04/9/1995 và vợ là cụ Trần Thị Thược, sinh năm 1942, sinh được 06 người con lần lượt là:

1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1966, chết ngày 12/01/2021. Bà A có chồng là ông Nguyễn Thế S1, sinh năm 1963, chết ngày 23/7/2004. Vợ chồng bà A, ông S1 có 02 người con là: Nguyễn Thị S, sinh năm 1987 ở thị trấn ĐA, huyện ĐA và Nguyễn Thế N, sinh năm 1991 ở xóm B, thôn LN, TD, ĐA, Hà Nội. Ngoài ra bà A không có chồng con nào khác.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968.

3. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971.

4. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973.

5. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1975.

6. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1977, chết ngày 31/8/2015. Ông T3 có vợ là bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976. Ông T3, bà Z có với nhau 03 người con là: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1998; chị Nguyễn Thị C, sinh năm 2001; anh Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 14/7/2003 cùng ở xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, ông T3, bà Z không có người con chung, con riêng và con nuôi nào khác.

Ngoài 06 người con trên cụ K, cụ T không có người con đẻ con nuôi hay con ngoài giá thú nào khác. Cụ K, cụ T chỉ có một vợ, một chồng và không có vợ chồng nào khác. Bố mẹ cụ K đều đã chết trước cụ K.

Cụ K và ông T3 chết đều không để lại di chúc.

Về nguồn gốc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội: Thửa đất này vợ chồng cụ T và cụ K ở từ năm 1963 và được Hợp tác xã chính thức cấp năm 1964. Do vợ chồng cụ T, cụ K có 05 người con gái và chỉ có 01 người con trai nên khi các con gái các cụ lần lượt đi lấy chồng và ở riêng thì chỉ còn vợ chồng cụ ở cùng với ông T3. Trên đất có 01 nhà cấp bốn ba gian, lợp ngói, cụ T không nhớ được làm năm nào, rộng khoảng 50 m^2, nằm trên vị trí đất mà hiện nay cụ T đã làm nhà lợp tôn năm 2020 và khi làm nhà này cụ T đã dỡ nhà cấp bốn.

Ông T3 kết hôn với bà Nguyễn Thị Z năm 1997. Sau khi kết hôn, ông bà về ở chung cùng cụ T tại nhà đất vợ chồng cụ T có từ trước nhưng chỉ ăn chung 01 năm đầu tiên còn sau đó cụ T ăn riêng dù vẫn ở chung nhà.

Khi nhà nước có chính sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ T đứng ra kê khai và xin cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội. Năm 1999, thửa đất được UBND huyện Đông Anh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất M 298xxx cho hộ gia đình bà Trần Thị T theo số hộ khẩu số 158xxx.

Năm 2003, 2004 do nhà chật chội, cũ nát nên cụ T có bán 200 m^2 của thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội để lấy tiền làm một nhà hai tầng trên phần đất còn lại. Sau khi làm nhà xong cụ T và vợ chồng ông T3, bà Z chuyển lên nhà mới ở còn gian nhà cấp bốn cũ cụ T dùng làm bếp nấu ăn riêng và kho giữ dụng cụ làm nông nghiệp.

Toàn bộ tiền bán đất được 200.000.000 đồng cụ T sử dụng vào việc làm nhà và mua cho ông T3 01 chiếc xe máy.

Về phần diện tích đất theo hiện trạng lớn hơn so với trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình cụ T xác định gia đình cụ không mua thêm diện tích đất, không lấn chiếm tranh chấp với tập thể hay các hộ liền kề vì việc sử dụng đất đã ổn định ranh giới từ nhiều năm.

Toàn bộ công sức san lấp phần đất ao đã bán là do hai cụ và 06 người con cũng nhau san lấp. Bà Z – vợ ông T3 không có công sức san lấp tại đất này vì bà kết hôn với ông T3 về làm dâu yết ớt không làm được. Việc san lấp đất này gia đình cụ tự làm không thuê ai. Phần đất ao này thuộc vào phần đất 200 m^2 gia đình đã chuyển nhượng.

Khi ông T3 còn sống, có hai năm cụ T giao giỗ tết của bố mẹ chồng cụ T cho vợ chồng ông T3 lo nhưng cứ sát ngày giỗ vợ chồng ông bà lại cãi nhau. Sau khi ông T3 chết, cụ T có bảo bà Z - vợ ông T3 chỉ lo giỗ ông T3 còn giỗ bố mẹ chồng cụ T, cụ T lại tự lo từ đó đến nay. Quá trình ở chung cùng cụ T tại đất này vợ chồng ông T3, bà Z không xây dựng, cải tạo gì đối với các công trình trên đất mà toàn bộ do vợ chồng cụ T và cụ T xây dựng.

Sau này, do bà Z đối xử với cụ T không đúng đạo làm dâu con nên cụ T có bàn với các con gái hỗ trợ cụ để cụ làm một gian nhà cấp bốn trên phần nhà cấp bốn ba gian cũ do vợ chồng cụ T xây dựng để cụ T ở và thờ cúng bố mẹ chồng và chồng cụ. Năm 2020, cụ T tiến hành dỡ bỏ nhà cũ, làm nhà cấp bốn để ở thì bà Z và con bà kiện cụ T ra xã, không cho cụ xây dựng. Chính quyền địa phương đã gọi ra giải quyết, hòa giải nhưng gia đình bà Z không hiểu biết vẫn đối xử với cụ T không tốt, không chào hỏi và tuyên bố cụ T không có quyền độc lập đối với đất này mà phải đồng sở hữu với gia đình bà Z.

Do vậy cụ T đề nghị Tòa án giải quyết cho cụ T:

1. Cụ T xác định thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, diện tích 376 m^2 là tài sản chung của cụ T và cụ K mặc dù nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình cụ T và cấp sau khi chồng cụ T là cụ K đã chết nhưng đó vẫn là tài sản chung của vợ chồng cụ nên cụ T yêu cầu chia tài sản chung của cụ T và cụ K. Phần tài sản của cụ K do cụ K chết không để lại di chúc nên cụ T yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ K theo quy định của pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ K là cụ T và 06 người con chung của hai cụ.

2. Đối với ngôi nhà 02 tầng trên đất mà cụ T xây năm 2003, 2004 bằng tiền bán 200 m^2 đất trong thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, cụ T xác định tài sản này do cụ T xây nhưng có nguồn gốc từ việc bán một phần tài sản chung của cụ T và cụ K nên cụ T đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản chung của cụ T và cụ K và phân chia tài sản chung của hai cụ, chia thừa kế phần di sản của cụ K trong khối tài sản này theo quy định của pháp luật. Khi xây dựng nhà này ông T3, bà Z không đóng góp gì thêm cho cụ T mà toàn bộ từ tiền bán đất. Cụ T thuê ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1956 ở cùng thôn làm thợ cả xây nhà cho cụ T.

3. Cụ T yêu cầu chia thừa kế phần di sản mà con cụ T là ông Nguyễn Văn T3 để lại vì ông T3 chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 gồm cụ T và vợ con ông là bà Z, anh T1, chị C và anh Đ.

Đối với tài sản chung và di sản được chia cụ T đề nghị nhận bằng hiện vật.

4. Đối với diện tích 200 m^2 trong thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, cụ T đã chuyển nhượng năm 2003, 2004, cụ không có tranh chấp gì, xác định việc chuyển nhượng đã xong nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

5. Đối với nhà cấp bốn và công trình gắn liền xây trên thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, do các con gái cụ T đóng góp tiền làm cho cụ T ở năm 2020, cụ xác định công trình này là tài sản riêng của cụ T nên đề nghị Tòa án xác định tài sản này là của cụ T, không liên quan đến tài sản chung với cụ K.

Ngoài ra, cụ T không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976 trình bày: Về quan hệ: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T3, ông bà kết hôn năm 1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà chung sống cùng nhau tại nhà đất hiện nay cụ T là mẹ ông T3 đang khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế đối với bà là thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội. Khi bà về làm dâu thì bố chồng đã chết, các chị em gái của chồng đều đã lập gia đình ở riêng nên ông bà ở cùng mẹ ông T3. Bố chồng bà là cụ Nguyễn Văn K, sinh năm 1936, chết ngày 04/9/1995, mẹ chồng bà là cụ Trần Thị T, sinh năm 1942. Bố mẹ chồng tất cả 06 người con như mẹ chồng bà đã trình bày là đúng. Ngoài 06 người con trên bố mẹ chồng bà không có người con đẻ con nuôi hay con ngoài giá thú nào khác.

Về nguồn gốc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội: Thửa đất này có nguồn gốc như thế nào thì bà không được biết vì khi bà lấy ông T3 về ở cùng ông thì đã thấy mẹ con ông ở cùng nhau tại thửa đất này. Trên đất lúc đó có 01 nhà cấp bốn ba gian nằm trước nhà 02 tầng hiện nay mẹ con bà đang ở. Nhà này bà không biết ai xây dựng chỉ biết có sẵn để ở. Năm

2020, mẹ chồng bà đã phá bỏ để xây nhà cấp bốn mới. Quyền sử dụng đất trên bà được biết là đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cấp năm nào bà không được biết chỉ thấy chính quyền thôn gọi bảo gia đình bà T lên lấy giấy chứng nhận thì bà đưa tiền cho cụ T là 18.000 đồng để cụ đi lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về nhưng cụ quản lý luôn không đưa vợ chồng bà quản lý. Năm 2003, mẹ chồng bà bán một phần 200 m^2 đất trong thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội bán cho bà Nguyễn Thị Thúy B1 (bà không rõ năm sinh, địa chỉ). Số tiền bán đất lúc đó được 260.000.000 đồng, mẹ chồng bà dùng tiền này cho mỗi bác, cô 15.000.000 đồng, 100.000.000 đồng dưỡng già vì mẹ chồng bà ăn riêng không ăn chung cùng vợ chồng bà, phần còn lại mẹ chồng bà thêm vào cùng vợ chồng bà xây nhà hai tầng. Bà nhớ lúc đó giá trị nhà hai tầng làm khoảng gần 100 triệu nhưng không nhớ chính xác và cũng không biết cụ thể vì lúc đó chồng bà còn sống nên đứng ra lo liệu toàn bộ với mẹ chồng, bà không đưa thêm tiền cho chồng để góp vào làm nhà còn chồng bà có đưa hay không thì bà không nghe chồng bà nói nên không biết, chủ yếu nguồn tiền làm nhà này là từ tiền bán đất mà có.

Sau khi làm nhà xong vợ chồng con cái bà cùng cụ T ở tại nhà hai tầng. Trước đây vợ chồng bà phải san lấp phần đất ao của gia đình chính là diện tích 200 m^2 đất đã bán vì đó là ao sâu trung bình khoảng 2 m còn đối với phần đất còn lại gia đình đang ở vẫn nguyên hiện trạng, không phải san lấp. Vợ chồng bà đứng ra san lấp là chủ yếu thỉnh thoảng có nhờ được mấy ông anh rể đến san giúp, nấu cơm anh em ăn với nhau, không tính công xá.

Quá trình ở chung cùng mẹ chồng bà tại đất này vợ chồng bà có làm phần mái tôn trước nhà và làm trần nhà ăn nhưng hết bao nhiêu tiền bà không nhớ vì lúc đó chồng bà còn sống chồng bà chi tiêu.

Chồng bà chết ngày 31/8/2015, không để lại di chúc còn bố chồng chết có để lại di chúc hay không bà không được biết. Sau khi chồng bà chết, cụ T vẫn ở chung cùng mẹ con bà và ăn riêng.

Tháng 3 năm 2020, cụ T gọi mẹ con bà bảo các cô đến, lên họp gia đình và tại buổi họp bà thông báo là bà giữ lại nhà hai tầng nơi mẹ con bà cháu đang ở cùng nhau làm nhà thờ thì bà và con trai là cháu T1 không đồng ý dẫn đến mâu thuẫn trong nội bộ gia đình.

Nay cụ T khởi kiện và yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bố mẹ chồng là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, diện tích 376 m^2 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của bố chồng bà trong khối tài sản chung

với mẹ chồng ở trên, chia di sản thừa kế của chồng bà là ông Nguyễn Văn T3. Quan điểm của bà như sau: Bà không tranh chấp, không có yêu cầu độc lập gì khác. Đối với diện tích đất mẹ chồng bà đã bán năm 2003 để xây nhà bà xác định vợ chồng bà có công san lấp nhưng bà chỉ yêu cầu Tòa án tính toán công sức san lấp cho vợ chồng bà còn bà không có yêu cầu, tranh chấp gì đối với việc gia đình chồng đã chuyển nhượng đất này. Chứng cứ về việc san lấp đất bà sẽ xin xác nhận để giao nộp cho Tòa án bảo vệ quyền lợi của bà, nếu bà không giao nộp tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Toàn bộ quyền lợi từ việc phân chia các tài sản trên bà đều để cho hai con trai mà cháu Đ còn nhỏ nên bà ủy quyền cho con trai lớn của là Nguyễn Văn T1, sinh năm 1998 đại diện cho bà giải quyết toàn bộ vụ kiện này, mọi ý kiến, quan điểm của anh Thiện cũng là của bà.

Anh Nguyễn Văn T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền trình bày trình bày: Nhất trí ý kiến của cụ T về quan hệ huyết thống của gia đình, không bổ sung gì thêm. Cụ K và ông T3 chết đều không để lại di chúc.

Về nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp: Anh T1 xác định không biết gì về nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng nên không có gì để cung cấp cho Tòa án.

Nhà cấp bốn cụ T đã dỡ để xây nhà hiện nay cụ đang ở, gia đình anh không có công sức xây dựng gì nên cụ T dỡ gia đình anh không yêu cầu, tranh chấp gì.

Thửa đất này khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ gia đình cụ T và trong sổ hộ khẩu gia đình lúc đó có tên ông bà nội anh là cụ K nhưng cụ đã chết trước khi được cấp giấy chứng nhận, cụ T, bố mẹ anh và anh, còn hai em anh lúc đó chưa được sinh ra nên không có tên trong sổ hộ khẩu vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Anh nghe mẹ nói chuyện lại: Số tiền bán đất lúc đó được 260.000.000 đồng, bà nội anh là cụ T dùng tiền này cho mỗi bác, cô 15.000.000 đồng còn lại cụ T để lại 100.000.000 đồng dưỡng già vì cụ T ăn riêng không ăn chung cùng gia đình anh, phần còn lại cụ T thêm vào cùng gia đình anh xây nhà hai tầng. Giá trị nhà hai tầng làm khoảng gần 100 triệu nhưng mẹ anh không nhớ chính xác và cũng không biết cụ thể vì lúc đó bố anh còn sống đứng ra lo liệu toàn bộ với cụ T, mẹ anh không đưa thêm tiền cho bố anh để góp vào làm nhà còn bố anh có đưa cho cụ T tiền hay không thì anh không nghe nói nên không biết, chủ yếu nguồn tiền làm nhà này là từ tiền bán đất mà có. Sau khi làm nhà xong gia đình anh cùng cụ T ở tại nhà hai tầng. Trước đây, bố mẹ anh phải san lấp phần đất ao của gia đình chính là diện tích 200 m^2 đất đã bán vì đó là ao sâu trung bình khoảng 2 m còn đối với phần đất còn lại gia đình đang ở vẫn nguyên hiện trạng, không phải san lấp. Bố mẹ anh đứng

ra san lấp là chủ yếu thỉnh thoảng có nhờ được mấy ông bác rể đến san giúp, nấu cơm anh em ăn với nhau, không tính công xá. Do gia đình tự làm nên không có tài liệu, chứng cứ để giao nộp cho Tòa án.

Quá trình ở chung cùng gia đình anh tại đất này bố mẹ anh có làm phần mái tôn trước nhà và làm trần nhà ăn nhưng hết bao nhiêu tiền anh không nhớ vì lúc đó bố anh còn sống bố anh chi tiêu. Ngoài ra năm 2020, do anh chơi lan nên anh có làm thêm một giàn lan cạnh nhà hai tầng, tiền vật liệu hết khoảng 10.000.000 đồng. Khi anh làm giàn lan này không ai có ý kiến, tranh chấp gì.

Bố anh chết ngày 31/8/2015, không để lại di chúc còn cụ K chết có để lại di chúc hay không anh không được biết. Sau khi bố anh chết cụ T vẫn ở chung cùng mẹ con anh và ăn riêng.

Tháng 3 năm 2020, cụ T gọi mẹ con anh bảo các cô đến lên họp gia đình và tại buổi họp cụ T thông báo là cụ T giữ lại nhà hai tầng nơi mẹ con bà cháu đang ở cùng nhau làm nhà thờ thì mẹ con anh không đồng ý dẫn đến mâu thuẫn trong nội bộ gia đình.

Bà nội anh vẫn ăn riêng từ trước đến nay nhưng ở chung nhà cùng gia đình anh. Tuy nhiên từ năm 2020 bà đòi ra ở riêng và bà tự xây một nhà cấp bốn trên đất và dọn ra đó ở.

Nay bà nội anh khởi kiện và yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông bà nội anh là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, diện tích 376 m^2 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông nội anh trong khối tài sản chung với bà nội ở trên, chia di sản thừa kế của bố anh là ông Nguyễn Văn T3. Quan điểm của mẹ con anh như sau: Anh mong muốn được hòa giải vì anh muốn gia đình hòa thuận. Anh chỉ mong bà và các bác để cho hai anh em anh mỗi người một nếp nhà còn lại trả bà.

Nếu trong trường hợp bà và các bác không đồng ý thì anh đề nghị như sau:

Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội được cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cụ T và theo sổ hộ khẩu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm đó thì quyền sử dụng đất đó được cấp cho 05 nhân khẩu là ông bà nội anh, bố mẹ anh và anh là T1. Đối với diện tích đất cụ T đã bán năm 2003 để xây nhà, anh xác định bố mẹ anh có công san lấp nhưng chỉ yêu cầu Tòa án tính toán công sức san lấp cho bố mẹ anh còn gia đình anh không có yêu cầu, tranh chấp gì đối với việc gia đình cụ T đã chuyển nhượng đất này nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, phần đất 376 m^2 còn lại sau khi chuyển nhượng năm 2003, 2004 của thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội phải chia đều quyền sử dụng đất này cho 05 nhân khẩu trên mỗi người một phần và phần của ông nội anh và phần của bố anh sẽ chia thừa kế theo pháp luật vì cả ông nội anh và bố anh đều chết không để

lại di chúc. Về phần diện tích đất theo hiện trạng lớn hơn so với trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình anh xác định gia đình anh không mua thêm diện tích đất, không lấn chiếm tranh chấp với tập thể hay các hộ liền kề vì việc sử dụng đất đã ổn định ranh giới từ nhiều năm.

Đối với ngôi nhà cấp bốn mà cụ T đã dỡ khi xây dựng nhà hiện nay cụ đang ở năm 2020, gia đình anh không yêu cầu gì vì nhà đó đã cũ nát.

Đối với ngôi nhà 02 tầng trên đất đó là tài sản hình thành từ tiền bà anh bán một phần diện tích đất của thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội năm 2003 và lấy tiền xây nhà nên nhà này cũng là tài sản chung của 05 nhân khẩu là ông bà nội anh, bố mẹ anh và anh nên tài sản này cũng chia đều cho 05 nhân khẩu và phần của ông nội anh và bố anh thì chia thừa kế theo pháp luật vì đều chết không để lại di chúc.

Nếu chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật thì phần của anh, mẹ anh và phần thừa kế của gia đình anh được nhận bao gồm của cả các em anh, anh đề nghị được nhận bằng hiện vật và nhận chung một phần do anh đại diện nhận. Do gia đình anh đang ở nhà 02 tầng nên đề nghị Tòa án cho gia đình anh được tiếp tục ở phần nhà đất này để ổn định nơi ở.

Ngoài ra anh không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà Z, sinh năm 1976 nhất trí ý kiến của anh T1 không bổ sung gì khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị X – sinh năm 1971, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Thế N trình bày: Không có yêu cầu độc lập trong vụ kiện này và nhất trí toàn bộ nội dung ý kiến, yêu cầu của cụ T do bà H đại diện đã trình bày với Tòa án.

Phần di sản của bố các bà mà các bà được hưởng theo quy định của pháp luật, các bà đề nghị Tòa án phân chia cho các bà gồm: Bà H, bà X, bà T2, bà B và phần của bà A do các con bà là anh N và chị S đại diện nhận gộp vào một phần do bà Nguyễn Thị B đại diện nhận và xin nhận bằng hiện vật. Phần nghĩa vụ đối với việc nhận tài sản trên theo quy định của pháp luật bao gồm án phí, các chi phí tố tụng... do bà B đại diện nộp. Các bà nhất trí không yêu cầu Tòa án chia tách từng phần cụ thể của các bà mà để chị em các bà nhận chung và sẽ tự giải quyết với nhau sau.

Đối với ngôi nhà 02 tầng trên đất mà mẹ các bà xây năm 2003, 2004 bằng tiền bán 200 m^2 đất trong thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, các bà xác định tài sản này dù do mẹ các bà xây nhưng có nguồn gốc từ việc bán một phần tài sản chung của bố mẹ các bà nên các bà nhất trí quan điểm của mẹ các bà: đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản chung

của bố mẹ các bà và phân chia tài sản chung này, chia thừa kế phần di sản của cụ K trong khối tài sản này theo quy định của pháp luật. Khi xây dựng nhà ông T3, bà Z không đóng góp gì thêm cho mẹ các bà mà toàn bộ từ tiền bán đất. Mẹ các bà thuê ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1956 ở cùng thôn làm thợ cả xây nhà.

Đối với diện tích 200 m^2 trong thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, mẹ các bà đã chuyển nhượng năm 2003, 2004, các bà không có tranh chấp gì, xác định việc chuyển nhượng đã xong nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với nhà cấp bốn và công trình gắn liền xây trên thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, do các bà đóng góp tiền làm cho mẹ các bà ở năm 2020, các bà xác định công trình này là tài sản riêng của mẹ các bà vì các bà xây cho mẹ nên đề nghị Tòa án xác định tài sản này là của mẹ các bà, không liên quan đến tài sản chung với cụ Kiêu và các bà không yêu cầu, tranh chấp gì.

Đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn T3 không liên quan đến các bà nên các bà không có ý kiến, quan điểm gì.

Ngoài ra, các bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị C do anh T1 đại diện theo ủy quyền, anh Nguyễn Văn Đ trình bày: Anh chị không có yêu cầu độc lập trong vụ kiện này và nhất trí toàn bộ nội dung ý kiến, yêu cầu của mẹ anh chị là bà Nguyễn Thị Z – sinh năm 1976 do anh T1 đại diện đã trình bày với Tòa án. Ngoài ra, anh chị không có ý kiến, yêu cầu gì khác. Anh Đ trình bày bổ sung: Về toàn bộ nội dung vụ kiện trước đây do anh chưa đủ 18 tuổi nên mẹ anh đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng nhưng anh vẫn được mẹ và anh T1 thông báo lại các nội dung có liên quan trong vụ kiện nên anh cũng được biết. Nay, anh đã đủ 18 tuổi và Tòa án báo anh tham gia tố tụng quan điểm của anh xác định thống nhất với toàn bộ các ý kiến, yêu cầu của mẹ anh và anh T1 đã trình bày với Tòa án về các nội dung có liên quan trong vụ kiện, không bổ sung gì khác. Anh không có công sức đóng góp gì vào sự phát triển hình thành các tài sản trên vì lúc đó anh còn nhỏ nên không yêu cầu gì. Anh ủy quyền cho anh T1 đại diện cho anh tham gia tố tụng giải quyết vụ kiện này, mọi ý kiến, quan điểm của anh T1 cũng là của anh. Anh ủy quyền cho anh T1 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của cụ T vẫn giữ nguyên toàn bộ ý kiến, yêu cầu khởi kiện. Do bà A con gái cụ T đã chết năm 2021 nên phần di sản thừa kế của bà A giao cho các con của bà là chị S, anh N đại diện nhận, không yêu

cầu Tòa án giải quyết phân chia cụ thể đối với phần di sản mà bà A được hưởng từ cụ K. Về số tiền bán đất do lâu ngày nên sau khi suy nghĩ nhớ lại cụ xác định số tiền bán đất là 260.000.000 đồng, cụ xây nhà hết 200.000.000 đồng còn 60.000.000 đồng cụ mua cho ông T3 một chiếc xe máy Trung Quốc và chi tiêu sinh hoạt gia đình, thuốc men nên không có ghi chép, hóa đơn. Khi phân chia tài sản chung và chia di sản thừa kế do các mẹ con bà Z, sinh năm 1976, anh T1, chị C, anh Đ vẫn đang ở nhà hai tầng nên đề nghị Tòa án giao cho họ tiếp tục ở tại đây để đảm bảo nơi ở. Trong trường hợp phần giá trị tài sản giao cho họ vượt quá giá trị tài sản họ được hưởng và phải thanh toán lại bằng tiền cho cụ T thì cụ tự nguyện cho các cháu cụ, không nhận lại bằng tiền. Ngoài ra, cụ không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà Z, sinh năm 1976 trình bày luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà Z và đề nghị Tòa án xác định: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Theo biên bản xác minh nguồn gốc đất thể hiện thửa đất đang có tranh chấp có nguồn gốc là của bố mẹ các cụ đổi đất cho các cụ ra đó ở. Nguyên đơn không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc thửa đất là của cụ K, cụ T mà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là cấp cho hộ gia đình cụ T theo sổ hộ khẩu tại thời điểm cấp chỉ có tên các cụ, vợ chồng ông T3 và anh T1. Do vậy, xác định đây là tài sản chung của các thành viên trong hộ gia đình nên nhà hai tầng xây từ tiền bán một phần đất cũng là tài sản chung của hộ gia đình. Đề nghị chia các tài sản này cho 05 thành viên có tên trong sổ hộ khẩu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Z, sinh năm 1976 và cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T1 trình bày: Nhất trí với toàn bộ ý kiến trình bày của người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình anh và không bổ sung gì khác. Anh vẫn giữ nguyên toàn bộ các ý kiến, yêu cầu như đã trình bày với Tòa án. Gia đình anh không có chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất và công sức san lấp đất. Về số tiền bán đất như anh đã xuất trình tài liệu là 260.000.000 đồng nhưng cụ T chỉ dùng 200.000.000 đồng để xây nhà còn lại 60.000.000 cụ T tiêu thì cụ phải trả lại để phân chia cho những người có quyền lợi theo quy định của pháp luật. Anh không biết cụ T chi tiêu số tiền bán đất cụ thể như thế nào chỉ biết có xây nhà hai tầng mà mẹ con anh hiện đang ở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị C, anh Đ trình bày: Nhất trí với toàn bộ ý kiến trình bày của anh T1 và không bổ sung gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà T2); bà X, sinh năm 1971; bà H; bà A do chị S, anh N đại diện trình bày: Nhất trí với toàn bộ ý kiến trình bày của cụ T do bà H đại diện trình

bày và giữ nguyên các ý kiến quan điểm đã trình bày với Tòa án, không bổ sung gì khác. Nếu trong trường hợp khi phân chia tài sản bằng hiện vật mà phần tài sản các bà được giao còn thiếu phải được thanh toán thêm bằng tiền thì các bà không yêu cầu người có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản này bằng tiền thanh toán cho các bà mà tự nguyện cho. Ngoài ra, các bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh tham gia phiên tòa sau khi nhận xét, đánh giá quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và sự chấp hành pháp luật của các đương sự đã đề nghị Hội đồng xét xử:

- Khoản 2 Điều 26; Khoản 1 Điều 39; Điều 58; Điều 191; Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Điều 106, Điều 127; Điều 146, Điều 203 Luật đất đai năm 2003;

- Điều 213, Các điều từ Điều 609 đến Điều 614; Điều 618; Từ Điều 624 đến Điều 632 Bộ luật Dân sự. Điều 15,16, 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959.

- Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội.

Chấp nhận việc nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung và di sản thừa kế theo pháp luật đối với trị giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội của cụ Trần Thị T. Đối với việc bị đơn đề nghị được tiếp tục ở phần nhà đất 02 tầng để ổn định nơi ở là chính đáng nên cần chấp nhận.

Án phí: Các bên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên cụ T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Cụ Trần Thị T là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976 là bị đơn, bà Trần Thị T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều đã ủy quyền cho người khác đại diện và người đại diện theo ủy quyền của họ đều có mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu chia thừa kế: Cụ Nguyễn Văn K, chết ngày 04/9/1995, ông Nguyễn Văn T3 chết ngày 31/8/2015 và cùng không để lại di chúc về tài sản. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại phần I Nghị quyết số 01/GĐ – TANDTA ngày 05/01/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về thời hiệu thừa kế đối với bất động sản là 30 năm tính từ ngày Pháp lệnh thừa kế có hiệu lực pháp luật là ngày 10/9/1990 và thời hiệu chia thừa kế đối với động sản là 10 năm nên yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ

Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Văn T3 còn trong thời hiệu pháp luật quy định. Theo quy định tại Điều 633 Bộ luật Dân sự năm 2005 và là Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ngày chết của cụ K và ông T3 là thời điểm mở thừa kế của họ.

[3] Về quan hệ huyết thống, diện và hàng thừa kế: Bố mẹ của cụ Nguyễn Văn K đều đã chết từ trước khi cụ K chết. Khi còn sống cụ K có một người vợ là cụ Trần Thị T và sinh được 06 người con chung là:

1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1966, chết ngày 12/01/2021. Bà A có chồng là ông Nguyễn Thế S1, sinh năm 1963, chết ngày 23/7/2004. Vợ chồng bà A, ông S1 có 02 người con là: Nguyễn Thị S, sinh năm 1987 ở thị trấn ĐA, huyện ĐA và Nguyễn Thế N, sinh năm 1991 ở xóm B, thôn LN, TD, ĐA, Hà Nội. Ngoài ra bà A không có chồng con nào khác.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968.

3. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971.

4. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973.

5. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1975.

6. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1977, chết ngày 31/8/2015. Ông T3 có vợ là bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976. Ông T3, bà Z có với nhau 03 người con là: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1998; chị Nguyễn Thị C, sinh năm 2001; anh Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 04/7/2003 cùng ở xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, ông T3, bà Z không có người con chung, con riêng và con nuôi nào khác.

Cụ K và cụ T không có người con chung, con riêng hay con ngoài giá thú nào khác. Có hai người con của các cụ là bà A và ông T3 đã chết nhưng đều chết sau thời điểm cụ K chết nên vẫn được hưởng thừa kế của cụ K. Do vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm vợ cụ là cụ T và 06 người con chung của cụ K và cụ T. Tuy nhiên, bà A là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K đã chết năm 2021, chết sau khi cụ K chết nên bà Avẫn được hưởng di sản của cụ K. Phần di sản bà A được hưởng các bên không có tranh chấp và thống nhất giao cho các con của bà A đại diện nhận là phù hợp quy định của pháp luật.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 gồm: Mẹ ông là cụ T, vợ ông là bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976 và các con ông với bà Z gồm: Anh T1, chị C, anh Đ.

[4] Về di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T3, chia và giao di sản cụ thể:

Đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội: Cụ T xác định đây là thửa đất các cụ được địa phương cấp từ khi kết hôn vào khoảng năm 1963,1964 nên xác định đây là tài sản chung của cụ và cụ

K. Tuy nhiên, bà Z, sinh năm 1976 và các con xác định không biết nguồn gốc thửa đất nhưng thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cụ T mà trong sổ hộ khẩu lúc đó có tên cụ K, cụ T, ông T3, bà Z và anh T1 nên đây là tài sản chung của các thành viên trong hộ gia đình. Trên cơ sở lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ thu thập được xác định: Nguồn gốc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 diện tích 572 m^2 tại xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội là do cụ K và cụ T được địa phương cấp sau khi kết hôn vào khoảng những năm 1963 và các cụ ăn ở ổn định tại đây cùng các con cho đến khi các con trưởng thành lập gia đình ở riêng thì chỉ còn ông T3 ở cùng các cụ. Năm 1995, cụ K chết, năm 1997 ông T3 kết hôn với bà Z và vợ chồng ông ở cùng cụ T tại thửa đất này trên nhà đất của hai cụ xây dựng từ trước. Các chứng cứ này phù hợp với tài liệu là bản đồ lập năm 1996 có sổ mục kê kèm theo thể hiện tên chủ sử dụng đất của thửa đất này là cụ Trần Thị T. Năm 1999, cụ T kê khai và được cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất trên. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện cấp cho hộ gia đình cụ T mà ở tại thời điểm đó cụ K đã chết và chỉ có vợ chồng ông T3 và anh T1 là có tên trong sổ hộ khẩu cùng cụ T. Mặc dù thửa đất được cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cụ T nhưng về bản chất thửa đất này được chính quyền địa phương cấp cho các cụ và đã được các cụ sử dụng ổn định cho đến khi kê khai xin cấp giấy chứng nhận. Trong quá trình đó không có tài liệu, chứng cứ nào khác xác định các cụ định đoạt về quyền sử dụng thửa đất trên cho ai khác nên xác định thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 tại xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội là tài sản chung của cụ T và cụ K là phù hợp. Sau khi được cấp giấy chứng nhận vào năm 2003 do nhà cửa dột nát nên cụ T quyết định bán 196 m^2 trong diện tích thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội để lấy tiền làm nhà. Khi bán một phần diện tích đất này cụ T đều thông báo cho các con thậm chí có những thành viên ký tên vào hồ sơ chuyển nhượng, có những thành viên ký tên trong giấy nhận tiền, như vậy các con cụ K và cụ T đều biết việc chuyển nhượng này, không ai có ý kiến phản đối. Cho đến nay cụ T và các con đều không có tranh chấp gì về việc chuyển nhượng một phần diện tích của thửa đất trên, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về hợp đồng chuyển nhượng này nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Về số tiền bán diện tích đất này theo các bên xác định là 260.000.000 đồng. Cụ T xác định cụ đã xây nhà hai tầng hết 200.000.000 đồng để cụ và gia đình ông T3 ở cùng nhau hiện mẹ con bà Z – vợ ông T3 đang ở, ngoài ra còn mua cho ông T3 một xe máy Trung Quốc và chi tiêu trong gia đình. Cụ T xác định số tiền này là tài sản chung vợ chồng cụ và cụ làm nhà hai tầng, sân trước nhà, tường bao và cổng trên đất nên nhà này cũng vẫn là tài sản

chung của hai cụ. Tuy nhiên, bà Z vợ ông T3 xác định do đất là của hộ gia đình nên số tiền bán đất 260.000.000 đồng là của hộ gia đình, cụ T quản lý và chi tiêu toàn bộ số tiền này, làm nhà hai tầng, sân trước nhà, tường bao và cổng nên nhà này cũng là tài sản chung của các thành viên trong hộ gia đình. Trên cơ sở lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập được xác định. Số tiền bán một phần diện tích của thửa đất trên là 260.000.000 đồng là phù hợp. Các đương sự đều thống nhất xác định phần diện tích đất đã bán trước đây là ao và gia đình đã phải cùng nhau san lấp để được phần đất như khi chuyển nhượng như vậy phần diện tích đất này đã được làm tăng thêm giá trị do công sức đổ đất, san lấp. Xác định công sức san lấp, đổ đất bằng 1/10 giá trị diện tích đất là phù hợp, do vậy giá trị công sức đổ đất san lấp là 26.000.000 đồng còn giá trị đất là tài sản chung của cụ K và cụ T là 234.000.000 đồng. Số tiền này đã được cụ T sử dụng 200.000.000 đồng để làm nhà có xác nhận của người làm chứng là người đã trực tiếp nhận làm nhà cho cụ T, do vậy xác định nhà hai tầng, sân trước nhà, tường bao và cổng trên đất được xây dựng từ số tiền bán tài sản chung của cụ K và cụ T nên đây là tài sản chung của hai cụ. Đối với số tiền 34.000.000 đồng, cụ có lời khai xác định cụ mua cho ông T3 xe máy và chi tiêu cho gia đình tuy không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng xét thấy phù hợp vì đây là các khoản chi tiêu trong sinh hoạt gia đình nên không buộc cụ T phải thanh toán một phần của số tiền này cho cụ K khi phân chia tài sản chung là phù hợp.

Ngoài ra, theo lời khai của các đương sự xác định trên đất còn có một nhà cấp bốn xây dựng tại vị trí hiện cụ T làm nhà cấp bốn và ở một mình. Nhà này là do vợ chồng cụ T xây dựng nhưng đã cũ nát nên cụ dỡ vào đầu năm 2020, các đương sự cùng thống nhất xác định nhà đã cũ nát nên dỡ bỏ và không có yêu cầu, tranh chấp gì đối với tài sản này, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Đối với nhà cấp bốn, sân cổng, cụ T đang quản lý, các đương sự cùng thống nhất xác định là do cụ T và các con gái cho cụ tiền, xây cho cụ, không liên quan đến tài sản chung của cụ và cụ K nên tự nguyện để cụ T tiếp tục quản lý, sở hữu, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do vậy, Tòa án không xem xét, giải quyết là phù hợp.

Đối với công sức san lấp phần diện tích đất đã bán, theo kết quả xác minh và các tài liệu, chứng cứ thu thập được có cơ sở để xác định những người có công san lấp phần đất này là cụ K, cụ T và 06 người con chung của các cụ. Do vậy chia đều công sức san lấp của mỗi người sẽ là: 26.000.000đồng/8 = 3.250.000 đồng/ người. Số tiền công sức san lấp này cụ T quản lý và đã chi tiêu không nằm trong số tiền

xây nhà hai tầng nên cụ có trách nhiệm thanh toán cho những người được hưởng công sức san lấp số tiền theo kỷ phần mỗi người được hưởng.

Do thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27, diện tích 376 m^2 tại xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội, nhà hai tầng và công trình phụ trợ gắn liền nhà hai tầng được xác định là tài sản chung của cụ K và cụ T nên cụ T yêu cầu chia tài sản chung của hai cụ và chia thừa kế di sản của cụ K là phù hợp. Thửa đất là tài sản chung được hình thành từ khi hai cụ kết hôn với nhau và sau đó cụ T bán một phần thửa đất để xây nhà hai tầng trên đất nên xác định tài sản của mỗi cụ là 1/2 giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là nhà hai tầng và các công trình phụ trợ xây từ số tiền bán một phần đất của các cụ là phù hợp.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình cụ T sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì gia đình cụ còn được sử dụng 376 m^2 đất ở. Tuy nhiên khi Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ thì thửa đất hiện nay gia đình cụ T đang quản lý, sử dụng có diện tích thực tế là 391,8 m^2, nhiều hơn so với diện tích trong giấy chứng nhận là 15,8 m^2. Tòa án đã tiến hành xem xét bản đồ địa chính, xác minh tại chính quyền địa phương và các hộ liền kề, kết quả: Các hộ liền kề khẳng định không có tranh chấp gì về ranh giới sử dụng đất với gia đình cụ T, ranh giới của thửa đất này với các thửa liền kề đã được hình thành từ lâu và sử dụng ổn định. Địa phương xác định chưa lần nào xử lý hành chính liên quan đến việc sử dụng đất của gia đình cụ T. Kiểm tra các cạnh còn lại của thửa đất trên thực địa theo kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án so với các cạnh của thửa đất trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận và hồ sơ chuyển nhượng không có chênh lệch lớn như vậy diện tích theo hiện trạng được xác định là phù hợp với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thể hiện 572 m^2 đất là đất ở nhưng trong hồ sơ chuyển nhượng thể hiện chỉ có 300 m^2 là đất ở và 272 m^2 là đất vườn, đã chuyển nhượng 100 m^2 đất ở, 96 m^2 đất vườn nên còn lại 200 m^2 đất ở và phần diện tích đất còn lại được xác định là đất vườn. Do vậy khi phân chia tài sản chung và chia thừa kế cho các bên sẽ giao tương ứng phần đất ở và đất vườn cho phù hợp.

Theo kết quả thẩm định và định giá tài sản tranh chấp thể hiện như sau:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội: 391,8 m^2 x 15.000.000 đồng = 5.877.000.000 đồng.

Các tài sản có trên đất gồm: Nhà 02 tầng 54,2 m^2 x 2 x 5.971.000 đồng/1 m^2 x 64% = 414.244.096 đồng; Mái tôn trước nhà hai tầng: 32 m^2 x 443.000 đồng/1 m^2 x 30% = 4.252.800 đồng; Khu công trình phụ sau nhà hai tầnggồm hai phần: 21,7

m^2 x 1.725.000 đồng/1 m^2 x 30% = 11.229.750 đồng, 12,3 m^2 x 1.725.000 đồng/1 m^2 x 30% = 6.365.250; sân gạch đỏ: 75,9 m^2 x 207.000 đồng/1 m^2 x 30% = 4.713.390 đồng; 02 trụ cổng: 0,4m x 0,35m x 2,7m x 2 x 2.000.000 đồng/1 m^3 x 30% = 453.600 đồng; cánh cổng: 2,3m x 2,42m x 800.000 đồng/1 m^2 x 30% = 1.335.840 đồng; Mái cổng: 0,847 m^2 x 952.000 đồng/1 m^2 x 30% = 806.344 đồng; Tường bao phía Nam đất: (7.07m x 1,85m x 676.000 đồng/1 m^2 x 30% = 2.652.522 đồng; Tường đơn phía Đông đất đoạn (7 - 8): 3,69m x 1,85m x 676.000 đồng/1 m^2 x 30% = 1.384.414 đồng; Tường bao phía Đông đất có hoa sắt, có phần tường trị giá: (4,68m + 0.96m) x 1,85m x 676.000 đồng/1 m^2 x 30% = 2.116.015 đồng, phần hoa sắt trị giá: (4,68m + 0.96m) x 0,55m x 527.000 đồng/1 m^2 x 30% = 490.426 đồng; Giếng khoan: 2.709.000 đồng. Tổng giá trị: 452.753.447 đồng.

Tường xây ngăn giữa phần nhà hai tầng và phần vườn tiếp giáp nhà cấp bốn cụ T mới xây năm 2020: Nhà cấp bốn, lợp mái tôn lạnh, lán tôn lạnh phía trước, sân gạch đỏ, tường bao, cổng, trụ cổng, cánh cổng nằm trong tổng thể các công trình xây năm 2020 mà hiện cụ T đang quản lý, trị giá: 150.000.000 đồng.

Trong số các tài sản trên các đương sự xác định phần mái tôn trước nhà hai tầng và phần mái tôn sau công trình phụ của nhà hai tầng là do vợ chồng ông T3 bà Z xây dựng. Người đại diện của cụ T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác định phần tài sản này vợ chồng ông T3 làm để mẹ con bà Hà tiếp tục sử dụng không yêu cầu chia đối với tài sản này là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật nên ghi nhận. Như vậy, các tài sản được xác định là tài sản chung của cụ T và cụ K gồm: Quyền sử dụng đất trị giá: 5.877.000.000 đồng, các tài sản trên đất gồm: Nhà 02 tầng 54,2 m^2 x 2 x 5.971.000 đồng/1 m^2 x 64% = 414.244.096 đồng; Khu công trình phụ sau nhà hai tầng: 21,7 m^2 x 1.725.000 đồng/1 m^2 x 30% = 11.229.750 đồng; sân gạch đỏ: 75,9 m^2 x 207.000 đồng/1 m^2 x 30% = 4.713.390 đồng; 02 trụ cổng: 0,4m x 0,35m x 2,7m x 2 x 2.000.000 đồng/1 m^3 x 30% = 453.600 đồng; cánh cổng: 2,3m x 2,42m x 800.000 đồng/1 m^2 x 30% = 1.335.840 đồng; Mái cổng: 0,847 m^2 x 952.000 đồng/1 m^2 x 30% = 806.344 đồng; Tường bao phía Nam đất: (7.07m x 1,85m x 676.000 đồng/1 m^2 x 30% = 2.652.522 đồng; Tường đơn phía Đông đất đoạn (7 - 8): 3,69m x 1,85m x 676.000 đồng/1 m^2 x 30% = 1.384.414 đồng; Tường bao phía Đông đất có hoa sắt, có phần tường trị giá: (4,68m + 0.96m) x 1,85m x 676.000 đồng/1 m^2 x 30% = 2.116.015 đồng, phần hoa sắt trị giá: (4,68m + 0.96m) x 0,55m x 527.000 đồng/1 m^2 x 30% = 490.426 đồng; Giếng khoan: 2.709.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 442.135.397 đồng.

Do vậy, phần tài sản của cụ T và cụ K mỗi người có: (5.877.000.000 đồng + 442.135.397 đồng)/2 = 3.159.567.698 đồng. Cụ K còn được nhận thanh toán từ cụ

T số tiền công sức san lấp đất là: 3.250.000 đồng. Vậy, giá trị di sản của cụ K là: = 3.159.567.698 đồng + 3.250.000 đồng = 3.162.817.698 đồng.

Sau khi cụ K chết, cụ T và vợ chồng ông T3 đã cùng cụ quản lý phần di sản của cụ K để lại trong khối tài sản chung cụ T vì các con gái đều đã đi lấy chồng, ở nhà chồng nên trích công sức cho cụ T, ông T3, bà Z vợ ông T3 mỗi người 1/3 của một kỷ phần thừa kế. Như vậy mỗi kỷ phần thừa kế của cụ K sẽ được hưởng giá trị là: 3.162.817.698 đồng/8 = 395.352.212 đồng.

Di sản thừa kế của ông T3 bao gồm: 01 kỷ phần thừa kế mà ông được hưởng của cụ K trị giá: 395.352.212 đồng, công sức duy trì, tôn tạo di sản là 1/3 một kỷ phần thừa kế của cụ K là: 131.784.070 đồng, công sức san lấp đất là: 3.250.000 đồng. Tổng giá trị di sản của ông T3 là: 530.386.282 đồng.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 gồm mẹ đẻ, vợ và các con của ông là 05 người nên một kỷ phần thừa kế của ông T3 là: 530.540.914 đồng/5 = 106.077.256 đồng.

Giá trị tài sản của cụ T bao gồm: Giá trị tài sản của cụ T có trong khối tài sản chung với cụ K là: 3.159.567.698 đồng; 01 kỷ phần thừa kế mà cụ được hưởng của cụ K trị giá: 395.352.212 đồng, công sức duy trì, tôn tạo di sản là 1/3 một kỷ phần thừa kế của cụ K là: 131.784.070 đồng, công sức san lấp đất là: 3.250.000 đồng; 01 kỷ phần thừa kế của ông T3 trị giá là: 106.077.256 đồng, tổng cộng là: 3.796.031.236 đồng nhưng cụ T phải có nghĩa vụ thanh toán trả các thừa kế của cụ K số tiền công sức san lấp đất là 26.000.000 đồng. Như vậy giá trị tài sản mà cụ T thực hưởng là: 3.770.031.236 đồng.

Bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976 và các con của bà với ông T3 có quan điểm: Khi chia tài sản thì phần của anh T1, mẹ anh và phần thừa kế của gia đình anh được nhận bao gồm của cả các em anh, đề nghị được nhận bằng hiện vật và nhận chung một phần do anh T1 đại diện nhận; đồng thời gia đình anh T1 đang sinh sống tại nhà hai tầng, sử dụng tài sản này làm nơi ở duy nhất nên để cho gia đình anh tiếp tục ở, sử dụng tài sản là nhà 02 tầng trên đất là phù hợp nên chấp nhận. Các đương sự thống nhất xác định: Tài sản là nhà cấp bốn và công trình phụ trợ liền kề, tường ngăn với nhà hai tầng do các con gái cụ T góp tiền xây cho cụ trên phần đất tranh chấp trong vụ kiện chia tài sản chung và chia thừa kế, cụ T đang quản lý không liên quan đến di sản của cụ K, ông T3, không có tranh chấp nên Tòa án không giải quyết nhưng do cụ T đang quản lý sử dụng làm nơi ở duy nhất của cụ nên xem xét giao cho cụ tiếp tục quản lý phần đất có các tài sản này là phù hợp.

Các đồng thừa kế của cụ K gồm: Các bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968, bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971, bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973, bà Nguyễn Thị

T2, sinh năm 1975, bà Nguyễn Thị A do chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Thế N đại diện có quan điểm: Kỷ phần thừa kế mà họ được nhận gộp vào một phần do bà Nguyễn Thị B đại diện nhận và xin nhận bằng hiện vật. Phần nghĩa vụ đối với việc nhận tài sản trên theo quy định của pháp luật bao gồm án phí, các chi phí tố tụng... do bà B đại diện nộp, không yêu cầu Tòa án chia tách từng phần cụ thể, quan điểm này của các đương sự là phù hợp nên chấp nhận.

Việc phân chia di sản bằng hiện vật nếu có vượt quá kỷ phần thừa kế các bên được hưởng thì các bên sẽ có trách nhiệm thanh toán cho nhau phần giá trị chênh lệch bằng tiền. Tuy nhiên, cụ T do bà H đại diện theo ủy quyền và các bà B, bà H, bà X, sinh năm 1971, bà T2 do bà B2 đại diện theo ủy quyền, bà A do chị S, anh N đại diện xác định nếu trong trường hợp giao bằng hiện vật mà giá trị không đủ so với giá trị tài sản được chia và được nhận thanh toán bằng tiền thì các đương sự cũng không yêu cầu người có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền phải thanh toán phần chênh lệch này mà tự nguyện cho số tiền chênh lệch đó là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật nên ghi nhận.

[5] Về lệ phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm*:*

Về lệ phí tố tụng: Chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản có tranh chấp Tòa án đã tiến hành theo đơn yêu cầu của cụ Trần Thị T. Tạm ứng chi phí tố tụng trên Tòa án đã thanh toán cho cụ T và cụ đề nghị Tòa án để cụ chịu toàn bộ theo chi phí thực tế Tòa án đã thanh toán với cụ, không yêu cầu Tòa án giải quyết chi phí này trong bản án nên ghi nhận sự tự nguyện của cụ T chịu toàn bộ lệ phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Cụ Trần Thị T được phân chia tài sản chung và chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật nên cụ phải chịu án phí đối với giá trị phần tài sản cụ được hưởng nhưng cụ là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và án phí phù hợp với quy định pháp luật nên được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí.

Các bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968, bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971, bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973, bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1975, chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Thế N, bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản các bà và anh chị được chia. Cụ thể: Các bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968, bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971, bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973, bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1975 mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế của cụ K là: 395.352.212 đồng và 3.250.000 đồng công san lấp, tổng cộng: 398.602.212 đồng nên số tiền án phí có giá ngạch mỗi người phải nộp là: 398.602.212 đồng x

5% = 19.930.110 đồng. Chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Thế N nhận kỷ phần thừa kế của mẹ các anh chị thừa hưởng của cụ K và công sức san lấp đất là: 398.515.686 đồng/2 nên số tiền án phí có giá ngạch mỗi người phải nộp là: : 398.602.212 đồng/2 x 5% = 9.965.055 đồng. Bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976 được hưởng một kỷ phần thừa kế của ông T3 là: 106.077.256 đồng, 1/3 kỷ phần thừa kế của cụ K là công sức trị giá: 131.784.070 đồng, tổng cộng: 237.861.326 đồng nên số tiền án phí có giá ngạch bà Z, sinh năm 1976 phải nộp là: 237.861.326 đồng x 5% = 11.893.066 đồng; anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn Đ mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế của ông T3 là: 106.077.256 đồng nên số tiền án phí có giá ngạch mỗi người phải nộp là: 106.077.256 đồng x 5% = 5.303.862 đồng.

[6] Về quyền kháng cáo : Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các điều 633,634, 635, 674, 675, 676, 677 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.
- Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.
- Khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 200, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Luật Thi hành án dân sự.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị T về việc phân chia tài sản chung của cụ với cụ K và chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T3 theo quy định của pháp luật.

Phân chia tài sản chung của cụ T và cụ K trong khối tài sản chung của các cụ là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 13, tờ bản đồ số 27 xóm N, thôn LN, xã TD, huyện ĐA, thành phố Hà Nội: Phần tài sản của cụ T và cụ K trong khối tài sản chung của mỗi người trị giá là 1/2 giá trị quyền sử dụng đất là: (391,8 m^2 x 15.000.000 đồng)/2 = 5.877.000.000 đồng/2 = 2.938.500.000 và 1/2

giá trị tài sản trên đất là: 442.135.397 đồng /2 = 221.067.698 đồng. Phần tài sản chung của cụ T và cụ K có giá trị là: 3.159.567.698 đồng. Tuy nhiên, cụ T có trách nhiệm thanh toán giá trị phần công sức san lấp đất là 26.000.000 đồng nên giá trị phần tài sản chung của cụ còn: 3.133.567.698 đồng. Cụ K được nhận thanh toán 3.250.000 đồng tiền công sức san lấp đất nên tổng giá trị tài sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ T và cũng là di sản của cụ là: 3.162.817.698 đồng.

Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn K là ngày 04/9/1995.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn K gồm: Cụ Trần Thị T, bà Nguyễn Thị A do anh N và chị S đại diện nhận, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3. Trích công sức quản lý di sản của cụ T, ông T, bà Z, sinh năm 1976 mỗi người bằng 1/3 kỷ phần thừa kế.

Xác định di sản của cụ Nguyễn Văn K là phần tài sản của cụ có trong khối tài sản chung với cụ Trần Thị T và ccông sức san lấp đất, trị giá: 3.162.817.698 đồng.

Mỗi kỷ phần thừa kế của cụ K có giá trị là: 3.162.125.491 đồng/8 = 395.352.212 đồng.

Bà Nguyễn Thị A do anh N và chị S đại diện nhận, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T2 đều được hưởng một kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật có giá trị là: 395.352.212. Ngoài ra, các bà còn được cụ T thanh toán cho mỗi người 3.250.000 đồng công sức san lấp đất nên giá trị tài sản mỗi bà được hưởng là: 395.352.212 đồng + 3.250.000 đồng = 398.602.212 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của các bà nhận chung giá trị tài sản vào một phần và do bà B đại diện nhận nên tổng giá trị tài sản của các bà do bà B đại diện nhận là: 398.602.212 đồng x 5 = 1.993.011.060 đồng.

Cụ T, ông T3 được hưởng một kỷ phần thừa kế của cụ K theo quy định của pháp luật và 1/3 của một kỷ phần thừa kế do trích công sức nên giá trị di sản cụ T, ông T3 được hưởng là: 395.352.212 đồng + 131.784.070 đồng = 527.136.282 đồng. Ngoài ra, ông T3 còn được cụ T thanh toán 3.250.000 đồng công sức san lấp đất nên tổng giá trị tài sản của ông T3 là: 527.136.282 đồng + 3.250.000 đồng = 530.386.282 đồng.

Bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976 được hưởng 1/3 của một kỷ phần thừa kế do trích công sức trị giá: 131.784.070 đồng.

Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Văn T3 là ngày 31/8/2015.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T3 gồm: Cụ Trần Thị T, bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976, anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn Đ.

Xác định di sản của ông Nguyễn Văn T3 là phần tài sản ông được hưởng thừa kế của cụ K, trích công sức, trị giá: 530.386.282 đồng.

Mỗi kỷ phần thừa kế của ông T3 có giá trị là: 530.386.282 đồng/5 =106.077.256 đồng.

Như vậy, sau khi nhận thêm phần di sản thừa kế của ông T3 thì tổng giá trị tài sản của cụ T gồm: giá trị tài sản chung của cụ trong khối tài sản chung của vợ chồng sau khi trừ đi phần thanh toán công sức san lấp đất cho các đồng thừa kế của cụ K là: 3.133.567.698 đồng + kỷ phần thừa kế của cụ K cũng như công sức cụ được hưởng là: 527.136.282 đồng + công sức san lấp đất là: 3.250.000 đồng + giá trị 01 kỷ phần thừa kế của ông T3 là: 106.077.256 đồng, tổng cộng là: 3.770.031.236 đồng.

Giá trị tài sản của bà Z, sinh năm 1976 được hưởng là: Phần công sức được trích khi chia di sản thừa kế của cụ K là: 131.784.070 đồng + giá trị 01 kỷ phần thừa kế của ông T3 là: 106.077.256 đồng, tổng cộng là: 237.861.326 đồng.

Giá trị tài sản các anh T1, chị C, anh Đ mỗi người nhận là: giá trị 01kỷ phần thừa kế của ông T3 là: 106.077.256 đồng.

Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976 và các con của bà với ông T3: Khi chia tài sản thì phần tài sản của gia đình được nhận sẽ nhận chung một phần do anh T1 đại diện nhận nên tổng giá trị tài sản mà anh T1 đại diện nhận là: 556.093.094 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ T1, bà H1, bà X, sinh năm 1971, bà B, bà T2, chị S, anh N nếu sau khi nhận giá trị di sản bằng hiện vật mà còn thiếu phải nhận thanh toán bằng tiền từ những người khác thì tự nguyện cho và không nhận thanh toán số tiền chênh lệch.

Giao tài sản cụ thể như sau:

Giao cho cụ Trần Thị T quản lý, sử dụng: 134,5 m^2 đất thuộc diện tích đã được cấp giấy chứng nhận giới hạn bởi các điểm (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 20, 21, 22, 1), trong đó có 70 m^2 đất ở và 64,5 m^2 đất vườn theo Sơ đồ chia nhà đất kèm theo bản án và các tài sản gắn liền trên phần đất này là tài sản do các con gái góp tiền xây cho cụ các bên không có tranh chấp mà tự nguyện để cụ T tiếp tục sở hữu. Như vậy, giá trị quyền sử dụng đất cụ T được phân chia tài sản chung và hưởng thừa kế là: 134,5 m^2 x 15.000.000 đồng = 2.017.500.000 đồng; và các tài sản gắn liền với các phần đất trên gồm: Nhà cấp bốn, lợp mái tôn lạnh, lán tôn lạnh phía trước, sân gạch đỏ, tường bao, cổng, trụ cổng, cánh cổng nằm trong tổng thể các công trình xây năm 2020 mà hiện cụ T đang quản lý, trị giá: 150.000.000 đồng, là tài sản riêng cụ được các con gái xây cho năm 2020, không có tranh chấp và các bên xác định để cụ T

tiếp tục quản lý, sử dụng; 01 đoạn tường phía Đông: 1,42 m x 1,85m x 676.000 đồng/1 m^2 x 30% = 532.755 đồng. Do vậy, giá trị tài sản mà cụ T được giao là: 2.017.500.000 đồng + 532.755 đồng = 2.018.032.755, so với giá trị tài sản cụ được phân chia tài sản chung và được hưởng thừa kế, trích công sức là: 3.770.031.236 đồng thì còn thiếu là: 1.751.998.480 đồng.

Giao cho các bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968, bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971, bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973, bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1975, chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Thế N do bà Nguyễn Thị B đại diện nhậnquản lý, sử dụng: 123,9 m^2 đất thuộc diện tích đã được cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cụ T giới hạn bởi các điểm (7, 8, 9, 10, 18, 19, 20, 7) theo Sơ đồ chia nhà đất kèm theo bản án trong đó có 65 m^2 đất ở và 58,9 m^2 đất vườn; Như vậy, giá trị quyền sử dụng đất các bà được giao là: 123,9 m^2 x 15.000.000 đồng = 1.858.500.000 đồng và các tài sản gắn liền với đất gồm: 60,9 m^2 sân gạch đỏ x 207.000 đồng/1 m^2 x 30% = 3.781.890 đồng; 01 trụ cổng: 0,4m x 0,35m x 2,7m x 2.000.000 đồng/1 m^3 x 30%/2 = 226.800 đồng; cánh cổng: 2,3m x 2,42m x 800.000 đồng/1 m^2 x 30% = 1.335.840 đồng; Mái cổng: 0,847 m^2 x 952.000 đồng/1 m^2 x 30% = 806.344 đồng; Tường hoa sắt ngăn với đường làng đoạn 8-9 theo sơ đồ chia nhà đất: phần tường 0,96 x 1,85m x 676.000 đồng/1 m^2 x 30% = 360.172 đồng, phần hoa sắt trị giá: 0.96m x 0,55m x 527.000 đồng/1 m^2 x 30% = 83.476 đồng; một phần đoạn tường đơn phía Đông đất: 2,27m x 1,85m x 676.000 đồng/1 m^2 x 30% = 851.659 đồng; 1,8 m^2 nhà kho x 1.725.000 đồng/1 m^2 x 30% = 931.500 đồng; đoạn tường xây trên đất gồm:Tường xây ngăn giữa phần nhà hai tầng và phần vườn tiếp giáp nhà cấp bốn cụ T mới xây năm 2020: 24,77m là do cụ T và các bà xây dựng không yêu cầu tính giá trị nên giao cho các bà tiếp tục sở hữu. Tổng cộng giá trị tài sản trên đất và giá trị đất các bà được giao là: giá trị quyền sử dụng đất: 1.858.500.000 đồng + giá trị tài sản trên đất là: 8.977.681 đồng (trong đó có 931.500 đồng là giá trị một phần diện tích nhà kho là tài sản do vợ chồng ông T3 làm các bên đã thống nhất để vợ chồng ông sử dụng không yêu cầu chia nên các bà phải thanh toán lại giá trị tài sản này cho mẹ con bà Z, sinh năm 1976 do anh Thiện đại diện nhận) = 1.866.877.681 đồng. So với giá trị tài sản các bà được hưởng thừa kế, trích công sức là: 1.993.011.060 đồng thì còn thiếu là: 126.133.379 đồng và phải có nghĩa vụ thanh toán cho mẹ con bà Z, sinh năm 1976 do anh T1 đại diện nhận số tiền là: 931.500 đồng. Trên phần đất giao cho bà B đại diện nhận có 01 giàn lan làm bằng khung sắt do anh T1 làm để trồng lan. Công trình này không kiên cố và gắn liền với đất không thể tháo dỡ nên anh T1 có trách nhiệm tháo dỡ dàn khung sắt trồng lan để trả lại diện tích đất đã giao cho các bà do bà B1 đại diện nhận.

Giao cho bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn Đ do anh Nguyễn Văn T1 đại diện nhận quản lý, sử dụng: 133,4 m^2 đất thuộc diện tích đã được cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cụ T giới hạn bởi các điểm (10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 10) theo Sơ đồ chia nhà đất kèm theo bản án trong đó có 65 m^2 đất ở và 68,4 m^2 đất vườn; Như vậy, giá trị quyền sử dụng đất gia đình bà Z, sinh năm 1976 được giao do anh T1 đại diện nhận là: 133,4 m^2 x 15.000.000 đồng = 2.001.000.000 đồng và các tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà 02 tầng 54,2 m^2 x 2 x 5.971.000 đồng/1 m^2 x 64% = 414.244.096 đồng; Khu công trình phụ sau nhà hai tầng: 21,7 m^2 x 1.725.000 đồng/1 m^2 x 30% = 11.229.750 đồng; sân gạch đỏ: 15 m^2 x 207.000 đồng/1 m^2 x 30% = 931.500 đồng; Tường bao phía Nam đất: (7.07m x 1,85m x 676.000 đồng/1 m^2 x 30% = 2.652.522 đồng; Tường bao phía Đông đất có hoa sắt, có phần tường trị giá: 4,68m x 1,85m x 676.000 đồng/1 m^2 x 30% = 1.755.842 đồng, phần hoa sắt trị giá: 4,68m x 0,55m x 527.000 đồng/1 m^2 x 30% = 406.949 đồng; 01 trụ cổng: 0,4m x 0,35m x 2,7m x 2.000.000 đồng/1 m^3 x 30%/2 = 226.800 đồng; Giếng khoan: 2.709.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất được giao: 434.156.459 đồng và các phần tài sản do vợ chồng ông T3 tự làm thêm bao gồm mái tôn phía trước nhà hai tầng và phía sau công trình phụ của nhà hai tầng, không tính giá trị do các đương sự tự nguyện không yêu cầu chia phần tài sản này mà để mẹ con bà Z tiếp tục sử dụng. Như vậy, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền gia đình bà Z, sinh năm 1976 do anh T1 đại diện nhận được giao là: 2.001.000.000 đồng + 434.156.459 đồng = 2.435.156.459 đồng, so với giá trị tài sản bà và các anh chị được hưởng thừa kế, trích công sức là: 556.093.094 đồng thì còn thiếu là: 1.879.063.365 đồng. Gia đình bà có trách nhiệm thanh toán phần tiền này cho cụ T và các bà B, X, H, T2, anh N, chị S phần tiền chênh lệch này nhưng do cụ, các bà và anh N, chị S tự nguyện cho gia đình bà phần tiền chênh lệch sau khi thanh toán hết các nghĩa vụ với nhau nên ghi nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự: Các bên không phải có nghĩa vụ thanh toán các phần giá trị tài sản chênh lệch với nhau.

Các bên có trách nhiệm tự mở lối đi riêng trên phần đất được giao và liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục tách và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo bản án này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Cụ Trần Thị T được miễn tiền án phí nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Các bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968, bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971, bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973, bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1975, chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Thế N, bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản các bà và anh chị được chia. Cụ thể: Các bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968, bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971, bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973, bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1975 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 19.930.110 đồng.

Chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Thế N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 9.965.055 đồng.

Bà Nguyễn Thị Z, sinh năm 1976 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 11.893.066 đồng; anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5.303.862 đồng.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chỉ có quyền kháng cáo về phần có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đông Anh;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Chi cục THA dân sự huyện Đông Anh;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thu Thanh